

Số: 58/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 09-6-2023.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tài;
2. Ông Chau Rot Tha.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Ông Chau Pholy – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 58/2023/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2023 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1978; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp TT, xã NT, huyện TT, tỉnh An Giang; chỗ ở hiện nay: Tổ 08, khóm 4, thị trấn TT, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Tổ 9, ấp TT, xã NT, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, ông H có mặt; bà M vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 19/02/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông với bà M được hình thành là do tự tìm hiểu và chung sống nhau từ năm 2004, nhân có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn TT, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52 ngày 10/5/2004. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà M không quan tâm đến gia đình, tự làm ăn tiêu xài không thông qua chồng con rồi gây nợ, buộc ông phải vay tiền trả; nhiều lần ông khuyên ngăn nhưng bà M không nghe, nên vợ chồng gây cãi và bà M bỏ nhà đi ly thân nhau, sau đó gia đình hàn gắn chung sống lại thì bà M tiếp tục gây nợ và ông phải sang nhượng đất để trả, ngoài ra ông còn phải lo

chi phí cho con ăn học mà bà M không gánh vác tiếp.. Trước đây ông đã từng gửi đơn ly hôn với bà M, nhưng gia đình động viên ông phải rút đơn khỏi kiện cho bà M có cơ hội sửa chữa, nhưng bà M vẫn tính nào tật nấy, nên nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông xin ly hôn với bà M.

Về quan hệ con chung: Ông với bà M có 01 con chung tên Nguyễn Khánh T, sinh ngày 15/01/2004. Hiện tại con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu.

Về quan hệ tài sản chung: Ông với bà M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Ông với bà M không có nợ chung.

Tòa án đã thông báo hợp lệ cho bà Trần Thị M để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, ông H bảo lưu ý kiến của mình. Riêng bà M đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng bà vẫn vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Ông H – bà M chung sống có đăng ký kết hôn, nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà M không quan đến gia đình, còn thường xuyên gây nợ nần và bỏ nhà đi, ông H đã nhiều lần trả và khuyên ngăn nhưng bà M vẫn không thay đổi, vợ chồng ly thân cũng đã lâu, nên ông H xin ly hôn là có căn cứ. Về con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông H không yêu cầu, nên đề nghị HĐXX không giải quyết; về tài sản chung, nợ chung không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Ông H khởi kiện ly hôn với bà M, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà M có địa chỉ cư trú tại xã NT, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền. Bà M được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông H – bà M kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2008, hôn nhân có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52 ngày 10/05/2004, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, ông H bảo lưu ý kiến của mình, thể hiện do bà M thường xuyên gây nợ nần và bỏ nhà đi, ông và bà M ly thân đã lâu, gia đình đứng ra hàn gắn nhưng không thành.

Qua trình bày của ông H, mặc dù bà M vắng mặt, nhưng tại biên bản xác minh vào ngày 05/5/2023 của Tòa án thể hiện: Hôn nhân giữa H – M là do tự quen biết, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc được gần 04 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bà M thường xuyên gây nợ và bỏ nhà đi, bên cạnh đó vợ chồng đã không còn quan tâm chia sẻ với nhau đã lâu, cuộc sống của ai nấy no...khả năng hàn gắn chung sống lại với nhau là không thể.

Với chứng cứ thu thập vừa nêu, xét trình bày của ông H là có cơ sở, mâu thuẫn giữa ông H – bà M đã thật sự trầm trọng; đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy con chung tên Nguyễn Khánh T đã thành niên và có khả năng lao động, ông H không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[4] *Về quan hệ tài sản chung*: Ông H tự thỏa thuận;

[5]. *Về quan hệ nợ chung*: Ông H khai ông với bà M không có nợ chung. Tuy nhiên do bà M vắng mặt, nên HĐXX không xem xét và không đề cập ở phần quyết định. Nếu sau này bà M có chứng cứ khác chứng minh có nợ chung và bà M có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] *Về án phí*: Ông H là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh H.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Thanh H được ly hôn với bà Trần Thị M.

Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị M có 01 con chung tên Nguyễn Khánh T, sinh ngày 15/01/2004. Hiện tại đã thành niên và có khả năng lao động, ông H không yêu cầu.

Về quan hệ tài sản chung: Ông H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009911 ngày 01/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (*ông H nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (**09/6/2023**), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- UBND thị trấn Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ